

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 574/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 26-9-2019  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Bảo Ngọc.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thị A;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Quỳnh Mai.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 350/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Mỹ T, sinh năm 1978; Địa chỉ thường trú: đường T, Phường P, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (có Đơn xin vắng mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Huỳnh Phước S, sinh năm 1975; Địa chỉ thường trú: đường T, Phường P, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\*Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2019 và bản tự khai ngày 20/6/2019 nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T trình bày:

Bà và ông Huỳnh Phước S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, đôi bên có tổ chức đám cưới và có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống khá hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, vợ chồng cũng hiếm khi có sự quan tâm, chia sẻ với nhau mọi vấn đề liên quan đến cuộc sống gia đình. Thêm vào đó là sự khó khăn về điều kiện kinh tế và hoàn cảnh sống đã làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Tuy nhiên, vì thương con nên bà đã cố gắng tạo nhiều cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt

được như mong muốn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Phước S nhằm ổn định cuộc sống riêng mỗi người.

- Về con chung: Có 01 con chung là Huỳnh Lê Mỹ N, sinh ngày 20/5/1999, giới tính: nữ (đã trưởng thành).

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

\*Bị đơn ông Huỳnh Phước S: vắng mặt.

\*Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T có Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải ngày 14/8/2019 nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án nêu trên ra xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Huỳnh Phước S. Ông S có hộ khẩu thường trú tại số đường T, Phường P, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án hôn nhân và gia đình về Ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý và triệu tập hợp lệ bị đơn ông Huỳnh Phước S nhiều lần để lấy lời khai, nhưng phía bị đơn đều vắng mặt và cũng không có văn bản nộp cho Tòa án ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông S tiếp tục vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T có Đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án. Xét, sự vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Mỹ T và ông Huỳnh Phước S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 và có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nên quan hệ hôn nhân này là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét, mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn là do ông S không có sự quan tâm vợ, con và cũng không có sự chia sẻ cùng vợ trong mọi vấn đề liên quan đến cuộc sống gia đình, đặc biệt trong vấn đề tài chính. Mặc khác,

trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông S đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T, việc này cho thấy ông S không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ với gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ T là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, ông S và bà T có với nhau một con chung là Huỳnh Lê Mỹ N, sinh ngày 20/5/1999, giới tính: nữ (đã trưởng thành), nên việc con ở với ai do con tự quyền quyết định.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T khai không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 và 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Mỹ T được ly hôn với ông Huỳnh Phước S.

2. Về con chung: Có một con chung là Huỳnh Lê Mỹ N, sinh ngày 20/5/1999, giới tính: nữ (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Lê Thị Mỹ T phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0017357 ngày 29/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10. Bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- UBND P.15, Q.10;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Bảo Ngọc**